

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /UBND-KT
V/v thẩm định phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định

Bình Định, ngày tháng 12 năm 2019

Kính gửi:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Bộ Tài chính.

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Trên cơ sở đề nghị của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định và kết quả thẩm tra, xem xét phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác năm 2020 của Sở Tài chính; UBND tỉnh Bình Định đề nghị khung giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định như sau:

T T	Sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác	Đơn vị tính	Khung giá (chưa bao gồm thuế VAT)		Ghi chú
			Giá tối thiểu	Giá tối đa	
1	Cấp nước cho công nghiệp (theo biện pháp công trình):				
1.1	Hồ, đập, kênh, cống	Đồng/ m ³	970	1.070	
1.2	Bơm	Đồng/ m ³	1.940	2.140	
2	Kết hợp phát điện:				
	Tỷ lệ phần trăm giá trị sản lượng điện thương phẩm	%	10,9	12	

(Có phụ lục chi tiết và hồ sơ phương án giá sản phẩm và dịch vụ thủy lợi khác năm 2020 của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định kèm theo)

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và PTNT về khung giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác năm 2020 trên địa bàn tỉnh như trên để Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và PTNT xem xét, cho ý kiến theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- Cty TNHH KTCTTL;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K10

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Châu

PHỤ LỤC

Phương án giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác: Cấp nước cho công nghiệp và Kết hợp phát điện

(Kèm theo Văn bản số: /UBND-KT ngày /12/2019 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Nội dung khoản mục	Đơn vị tính	Tổng chi phí đề nghị năm 2020	Tỷ lệ phân bổ cho SP, DV thủy lợi khác theo tiêu thức doanh		Phân bổ CP cho SP, DV thủy lợi khác năm 2020			Ghi chú
				Cấp nước công nghiệp	Kết hợp phát điện	Tổng cộng	Phân bổ CP cấp nước cho công nghiệp	Phân bổ CP cấp nước kết hợp phát điện	
*	Tỷ lệ phân bổ								Phụ lục A
A	Khối lượng								
1	Khối lượng cấp nước cho công nghiệp	m3/năm	333.333			333.333	333.333		Khối lượng cấp nước cho công nghiệp và giá trị sản lượng điện thương phẩm của thủy điện dự kiến trong điều kiện thời tiết bình thường; nguồn nước dự trữ của Công ty đảm bảo khả năng cấp nước cho các đơn vị sản xuất
2	Giá trị sản lượng điện thương phẩm	tr.đ/năm	62.000			62.000		62.000	
B	Các khoản mục chi phí	Tr.đ							
I	Chi phí vận hành, gồm:	Tr.đ	29.024			3.684	168	3.516	
1	Chi phí tiền lương, tiền công, tiền ăn giữa ca, các khoản phải nộp tính theo lương như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí đoàn thể	Tr.đ	27.348	0,57	11,85	3.396	155	3.241	Phụ lục 01; 02

TT	Nội dung khoản mục	Đơn vị tính	Tổng chi phí đề nghị năm 2020	Tỷ lệ phân bổ cho SP, DV thủy lợi khác theo tiêu thức doanh		Phân bổ CP cho SP, DV thủy lợi khác năm 2020			Ghi chú
				Cấp nước công nghiệp	Kết hợp phát điện	Tổng cộng	Phân bổ CP cấp nước cho công nghiệp	Phân bổ CP cấp nước kết hợp phát điện	
2	Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu để vận hành, bảo dưỡng công trình, máy móc thiết bị.	Tr.đ	1.260	0,86	17,90	237	11	226	Phụ lục 03; 03A; 03B
3	Chi phí công tác bảo hộ, an toàn lao động	Tr.đ	416	0,57	11,85	51	2	49	Theo quyết toán năm 2018 là 416 tr.đ
II	Chi phí bảo trì, gồm:	Tr.đ	14.170			2.658	122	2.536	Phụ lục 04
1	Chi phí quan trắc	Tr.đ	143	0,86	17,90	27	1	26	Lắp đặt camera tại hồ Định Bình thực hiện năm 2019 là 143 tr.đ
2	Chi phí kiểm định chất lượng	Tr.đ	62	0,86	17,90	12	1	11	Quyết toán năm 2018 là 62 tr.đ
3	Chi phí bảo dưỡng thường xuyên	Tr.đ	30	0,86	17,90	5	0	5	Quyết toán năm 2018 là 30 tr.đ
4	Chi phí sửa chữa thường xuyên	Tr.đ	13.935	0,86	17,90	2.614	120	2.494	Phụ lục 04A
III	Chi phí khấu hao tài sản cố định	Tr.đ	1.074	0,86	17,90	201	9	192	Phụ lục 05
IV	Chi phí quản lý (làm tròn)	Tr.đ	3.313			414	20	394	
1	Chi phí vật liệu xuất dùng cho công tác quản lý doanh nghiệp như văn phòng phẩm, vật liệu sử dụng cho việc sửa chữa TSCĐ, công cụ, dụng cụ	Tr.đ	823	0,57	11,85	103	5	98	
2	Chi phí đồ dùng văn phòng dùng trong công tác quản lý	Tr.đ	131	0,57	11,85	16	1	15	

TT	Nội dung khoản mục	Đơn vị tính	Tổng chi phí đề nghị năm 2020	Tỷ lệ phân bổ cho SP, DV thủy lợi khác theo tiêu thức doanh		Phân bổ CP cho SP, DV thủy lợi khác năm 2020			Ghi chú
				Cấp nước công nghiệp	Kết hợp phát điện	Tổng cộng	Phân bổ CP cấp nước cho công nghiệp	Phân bổ CP cấp nước kết hợp phát điện	
3	Chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp; các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế (không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ)	Tr.đ	546	0,57	11,85	68	3	65	Phụ lục 06
4	Chi phí hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe; khoản chi cho lao động nữ, chi nộp phí tham gia hội nghị	Tr.đ	1.684	0,57	11,85	210	10	200	
5	Chi trợ cấp thôi việc	Tr.đ	22	0,57	11,85	3	0,13	3	
6	Chi phí kiểm toán	Tr.đ	66	0,57	11,85	9	0,38	8	
7	Các khoản phí, lệ phí theo quy định của pháp luật (thuế môn bài, thuế tài nguyên)	Tr.đ	41	0,57	11,85	5	0,23	5	
V	Chi phí thực tế hợp lý khác liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác:	Tr.đ	500			94	4	90	
1	Lập hồ sơ để cấp phép khai thác nước mặt hồ chứa	Tr.đ	500	0,86	17,90	94	4	90	Khoản mục quy định tại TT73/2018/TT-BTC; Theo QĐ 1470/QĐ-UBND của UBND tỉnh là 500 tr.đ
VI	Lợi nhuận dự kiến	Tr.đ	5.901	0,57	11,85	732	33	699	Số liệu quyết toán năm 2018 là 5.901 tr.đ
VII	Giá thành toàn bộ (I+II+III+IV+V) (Làm tròn)	Tr.đ	48.081			7.051	323	6.728	

TT	Nội dung khoản mục	Đơn vị tính	Tổng chi phí đề nghị năm 2020	Tỷ lệ phân bổ cho SP, DV thủy lợi khác theo tiêu thức doanh		Phân bổ CP cho SP, DV thủy lợi khác năm 2020			Ghi chú
				Cấp nước công nghiệp	Kết hợp phát điện	Tổng cộng	Phân bổ CP cấp nước cho công nghiệp	Phân bổ CP cấp nước kết hợp phát điện	
VIII	Giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác								
VIII.1	Giá cấp nước cho công nghiệp								
1	Giá tối thiểu (không lợi nhuận)						-		
1.1.	Hồ, đập, kênh, cống	đ/m3					970		VII/A
1.2	Bơm	đ/m3					1.940		Hiện tại chưa phát sinh chi phí tại Công ty; chỉ tính dự phòng trường hợp phát sinh công việc để áp dụng; Cách tính: Mục 1.1 * HSquy đổi (HS quy đổi = 1.800đ/900đ = 2(lần) (Mức thu quy định tại QĐ 83/2016/QĐ-UBND)
2	Giá tối đa (gồm lợi nhuận dự kiến)								
2.1	Hồ, đập, kênh, cống	đ/m3					1.070		(VI+VII)/A
2.2	Bơm	đ/m3					2.140		Mục 2.1 * 2 (tương tự 1.2)
VIII.2	Giá cấp nước kết hợp phát điện (tỷ lệ % giá trị sản lượng điện thương phẩm):								
1	Giá tối thiểu	%						10,90	VII/A
2	Giá tối đa	%						12,00	(VI+VII)/A
IX	KHUNG GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ THỦY LỢI KHÁC ĐỀ NGHỊ THẨM ĐỊNH								

TT	Nội dung khoản mục	Đơn vị tính	Tổng chi phí đề nghị năm 2020	Tỷ lệ phân bổ cho SP, DV thủy lợi khác theo tiêu thức doanh		Phân bổ CP cho SP, DV thủy lợi khác năm 2020			Ghi chú
				Cấp nước công nghiệp	Kết hợp phát điện	Tổng cộng	Phân bổ CP cấp nước cho công nghiệp	Phân bổ CP cấp nước kết hợp phát điện	
1	Khung giá cấp nước công nghiệp								
a	Hồ, đập, kênh, cống						970 - 1.070 (đ/m3)		
b	Bơm						1.940 - 2.140 (đ/m3)		
2	Khung giá cấp nước kết hợp phát điện (tỷ lệ % giá trị sản lượng điện thương phẩm)							10,9% - 12,0%	